TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Đ, TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 44/2022/QĐST-HNGĐ	*Đ, ngày 18 tháng 7 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 53/2022/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2022, về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung*" giữa:

- Nguyên đơn: Anh Mai Đoàn Trọng H, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Thôn T, xã T1, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Thôn T, xã T1, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 08 tháng 7 năm 2022,

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 08 tháng 7 năm 2022 là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Mai Đoàn Trọng H và chị Nguyễn Thị H1.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Về con chung: Anh Mai Đoàn Trọng H và chị Nguyễn Thị H1 có 03 (ba) con chung là Mai Nguyễn Phượng H2, sinh ngày 14/02/2010; Mai Nguyễn Phượng H3, sinh ngày 20/3/2012 và Mai Nguyễn Phượng H4, sinh ngày 08/9/2016.

Khi ly hôn, hai bên thỏa thuận phù hợp với điều kiện thực tế, nguyện vọng cũng như quyền lợi về mọi mặt của con như sau: Giao con Mai Nguyễn Phượng H2, sinh ngày 14/02/2010 (như nguyện vọng của con) cho anh Mai Đoàn Trọng H và giao 02 (hai) con Mai Nguyễn Phượng H3, sinh ngày 20/3/2012 (như nguyện vọng của con) và Mai Nguyễn Phượng H4, sinh ngày 08/9/2016 cho chị Nguyễn Thị H1 trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục đến khi các con thành niên, đã thành niên nhưng

mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình kể từ ngày 08 tháng 7 năm 2022.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tòa án đã giải thích cho anh H và chị H1 biết quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của người trực tiếp nuôi con nhưng anh H và chị H1 vẫn không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Vì vậy, hiện tại anh H và chị H1 không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Anh Mai Đoàn Trọng H có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với chị Nguyễn Thị H1. Chị Nguyễn Thị H1 có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với anh Mai Đoàn Trọng H.

Sau khi ly hôn, anh Mai Đoàn Trọng H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Chị H1 cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Nếu anh Mai Đoàn Trọng H lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con thì chị H1 có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của anh H.

Sau khi ly hôn, chị Nguyễn Thị H1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Anh H cùng các thành viên gia đình không được cản trở chị H1 trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Nếu chị Nguyễn Thị H1 lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con thì anh H có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của chị H1.

Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc quyết định về việc cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Anh Mai Đoàn Trọng H và chị Nguyễn Thị H1 tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản: Anh Mai Đoàn Trọng H và chị Nguyễn Thị H1 khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Căn cứ Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng. Thuận tình ly hôn các đương sự chỉ phải chịu 50% án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng x 50% = 150.000 đồng, trong đó anh H phải chịu 75.000 đồng và chị H1 phải chịu 75.000 đồng. Anh H tự nguyện nộp toàn bộ tiền án phí là 150.000 đồng cả phần của chị H1 nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0004122 ngày 21/6/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Hoàn trả lại cho anh H số tiền 150.000 đồng.

Trong trường hợp quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và

Điều 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- UBND xã T1;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Quang Đức